

Bản án số: 869/2024/HS-PT
Ngày: 19-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 641/2024/TLPT- HS ngày 17 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Trần Thị C; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Bị cáo: Trần Thị C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1973; tại Nam Định; tên gọi khác: không. Nơi cư trú: Làng Bang, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hoá (học vấn): 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn C1, sinh năm 1937 (đã chết) và bà Trần Thị Q, không rõ năm sinh; có chồng Bùi Ngọc H, sinh năm 1971 và 02 con: lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày 27/3/2023 cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Thị Thùy T – thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Đặng Bá Q1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

2. Ông Lại Văn T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

3. Ông Lê Chân H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

4. Bà Lê Thị D, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

5. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

6. Ông Trần Công Á, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

7. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1971; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Ông Bùi Đình P, sinh năm 1999; địa chỉ: số A, thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Bà Bùi Thị H4, sinh năm 1995; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mặc dù đang nợ tiền của nhiều cá nhân trên địa bàn xã T, huyện B, tất cả tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đều đã thế chấp tại Ngân hàng, tình trạng kinh doanh thua lỗ, thu không đủ chi. Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài, bị cáo C cố ý đưa ra thông tin gian dối cần tiền đáo hạn ngân hàng và bổ sung nguồn vốn kinh doanh, hứa hẹn trả lãi cao nên đã có 08 (tám) bị hại tin tưởng giao tiền, rồi bị C chiếm đoạt cụ thể:

Đối với bà Đoàn Thị Đ: từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 3 năm 2018, C nhiều lần liên hệ và nói dối cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 10 ngày và hứa hẹn trả lãi 2.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 6%/tháng) để bà Đ tin tưởng 03 (ba) lần giao cho C tổng số tiền 540.000.000 đồng, cụ thể: lần thứ nhất ngày 16/10/2017 giao 60.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 23/01/2018 giao 300.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 30/3/2018 giao 180.000.000 đồng, C sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Ngày 19/01/2018 và ngày 14/4/2018, C đã trả cho bà Đ được tổng số tiền là 95.720.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền 95.720.000 đồng, C còn chiếm đoạt của bà Đ số tiền 444.280.000 đồng.

Đối với bà Lê Thị D: từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 5 năm 2018, C liên hệ và đưa ra thông tin cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay từ 03 đến 10 ngày

và hứa hẹn trả lãi từ 2.500 đồng/triệu/ngày đến 3.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 7,5%/tháng đến 9%/tháng), để bà D tin tưởng 03 lần giao cho C tổng số tiền 1.750.000.000 đồng; cụ thể: lần thứ nhất ngày 16/11/2017 giao 250.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 23/11/2027 giao 500.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 14/5/2018 giao 1.000.000.000 đồng, C sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Sau khi nhận tiền, C đã trả cho bà D được số tiền lãi 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Ngày 18/12/2017, C trả cho bà D 500.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền gốc 500.000.000 đồng, C còn chiếm đoạt của bà Duyên số tiền 1.250.000.000 đồng.

Đối với bà Trương Thị H2: tháng 12 năm 2017, C liên hệ và nói dối cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 10 ngày, do có quan hệ họ hàng xa nên bà H2 tin tưởng giao cho C số tiền 700.000.000 đồng mà không yêu cầu phải trả lãi; C sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Khi đến hạn, bà H2 yêu cầu trả tiền, C còn nói dối ngân hàng chưa giải ngân cho vay nên chưa có tiền trả, C chiếm đoạt của bà H2 số tiền 700.000.000 đồng.

Đối với ông Lê Chân H1: ngày 19/02/2018, C lấy lý do cần tiền đáo hạn ngân hàng và bổ xung nguồn vốn kinh doanh, thời hạn vay 05 (năm) tháng, hứa hẹn trả lãi suất theo ngân hàng, để ông H1 tin tưởng giao cho C số tiền 300.000.000 đồng. Chấm sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Sau khi nhận tiền, C đã trả cho ông H1 số tiền lãi là 6.500.000 đồng và gốc là 67.500.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền 67.500.000 đồng, C còn chiếm đoạt của ông H1 số tiền 232.500.000 đồng.

Đối với ông Trần Công Ấ: do có quan hệ hàng xóm thân thiết, C nhiều lần vay tiền của ông Ấ và đã thanh toán đúng hạn. Ngày 23/3/2018, C liên hệ và nói dối cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 20 ngày, hứa hẹn trả cho ông Ấ khoản tiền cà phê để ông Ấ tin tưởng giao cho C số tiền 500.000.000 đồng rồi bị C chiếm đoạt, C sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Đối với ông Lại Văn T1: ngày 04 và ngày 11/5/2018, C liên hệ nói dối cần tiền bổ sung nguồn vốn kinh doanh, thời hạn vay từ 01 (một) tháng đến 03 (ba) tháng. Mặc dù không hứa hẹn trả lãi, nhưng do trước đây C có vay tiền và đã thanh toán đầy đủ đúng hạn, nên ông T1 tin tưởng đồng ý hai lần giao cho C tổng số tiền là 800.000.000 đồng; cụ thể: lần thứ nhất ngày 04/5/2018 giao số tiền 500.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 11/5/2018 giao số tiền 300.000.000 đồng. Chấm sử dụng tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tháng 12/2018, C trả cho ông T1 số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền 10.000.000 đồng, C còn chiếm đoạt của ông T1 số tiền 790.000.000 đồng.

Đối với ông Đặng Bá Q1: ngày 30/5/2018, C nói dối cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 10 ngày để ông Q1 tin tưởng giao số tiền 3.500.000.000 đồng mà không yêu cầu C phải trả lãi. Sau khi nhận tiền, C trả nợ cho ông Trương Văn T2; SN: 1979 HKTT: thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước số tiền

2.500.000.000 đồng; trả nợ cho ông Võ Văn T3; SN: 1980; HKTT: thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 1.000.000.000 đồng.

Khi đến hạn, ông Q1 yêu cầu Chấm trả tiền, C tiếp tục nói dối ngân hàng chưa giải ngân, chưa có tiền trả. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định: ngày 30/5/2018 C đã tắt toán khoản vay 3.500.000.000 đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh B bằng nguồn tiền của ông Nguyễn Văn M; sinh năm: 1973; HKTT: thôn G, xã T, huyện B và được ngân hàng giải chấp đối với 03 thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK877808, AM586594 và BN959841 đều tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 02/7/2018, chồng bị cáo C tên Bùi Ngọc H, sinh năm 1971, HKTT: thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (chỗ ở hiện nay: Làng B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN959841, cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm nhà ở, nhà xưởng cho ông M để cân trừ số tiền 9.100.000.000 đồng trước kia Chấm nợ ông M và số tiền 3.500.000.000 đồng ông M đưa cho C vào ngày 30/5/2018 để đáo hạn ngân hàng.

Đối với thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK877808 và AM586594 ngày 04/6/2018, Chấm thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh T5 để vay số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng không trả tiền cho ông Q1. Ngày 31/7/2018, vợ chồng C vay của ông Trần Văn S, sinh năm 1986; HKTT: thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 1.000.000.000 đồng để tắt toán khoản vay trên. Do trước đó vợ chồng C đang nợ ông S tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng nên sau khi tắt toán khoản vay và được giải chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, vợ chồng C chuyển nhượng 02 quyền sử dụng đất trên cho ông Trần Văn S để cân trừ nợ.

Như vậy, bị cáo C đã chiếm đoạt của ông Quân số tiền 3.500.000.000 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị H3: để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, ngày 15/3/2018, C liên hệ bà H3 nói dối cần tiền đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất thỏa thuận theo ngân hàng để bà H3 tin tưởng giao số tiền 400.000.000 đồng cho C, rồi bị chiếm đoạt.

Quá trình điều tra, C thừa nhận tại thời điểm nhận số tiền 3.500.000.000 đồng của ông Q1, C đang nợ tiền của các cá nhân khác với tổng số tiền là 17.945.080.000 đồng; toàn bộ tài sản là các quyền sử dụng đất Chấm đã thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay 4.500.000.000 đồng; việc kinh doanh thua lỗ, không còn khả năng chi trả. Nhưng C cho rằng có đủ khả năng để thanh toán các khoản vay từ nguồn tiền thu hồi sau khi thực hiện hợp đồng mua bán hạt điều số 06/10.2017 ngày 20/10/2017 với bà Vũ Thị T4, có chứng minh nhân dân số 285039811, trú tại phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, bị cáo C không cung cấp được nhân thân và nơi cư trú của bà T4, không biết bà T4 thường làm ăn, giao dịch với những ai; Các giao dịch làm ăn giữa bị cáo C và bà T4 chỉ liên hệ qua số điện thoại của bà T4 là 0916.339.127 và diễn ra tại quán cà phê hoặc tại nhà C, các giao dịch được thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt. Từ sau khi ký hợp đồng mua bán điều số 06/10.2017 ngày 20/10/2017, bị cáo C đã nhiều lần

đưa tiền mặt cho bà T4 với tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng, bà T4 đã giao một container hạt điều tương đương số tiền 1.700.000.000 đồng tại xưởng điều của bị cáo C, hiện bà T4 đang nợ lại số tiền khoảng 7.300.000.000 đồng.

Kết quả điều tra xác định trên địa bàn phường T không có người tên Vũ Thị T4, có chứng minh nhân dân số 285039811 đăng ký thường trú và tạm trú. Kết quả tra cứu số chứng minh nhân dân trên được cấp cho ông Võ Hùng V; sinh năm 1979; HKTT: 407, QL14, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Năm 2006, ông V bị mất giấy chứng minh nhân dân và cũng trong năm 2006, ông V được cấp lại giấy chứng minh nhân dân và sử dụng cho đến nay. Quá trình sử dụng giấy chứng minh nhân dân có số nêu trên thì ông V không cho ai mượn, ông V xác định không có quen biết ai tên là Vũ Thị T4 ở thị xã P, tỉnh Bình Phước (BL 101 - 106).

Kết quả điều tra số điện thoại 0916.339.127 mà C khai là số điện thoại của bà T4, xác định người đứng tên chủ thuê bao là chị Triệu Thị L, SN 1990, HKTT: khu F, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Qua làm việc, chị L cho biết vào cuối năm 2011, chị L bị mất giấy chứng minh nhân dân. Ngoài ra, chị L cung cấp thêm từ trước đến nay không dùng số điện thoại 0916.339.127 và không quen biết ai tên là Vũ Thị T4. Đối với việc tại sao lại đứng tên chủ thuê bao của số điện thoại 0916.339.127 thì chị L không biết (BL: 108 - 110; 112- 116).

Đồng thời, qua xem xét hợp đồng số 06/10.2017 ngày 20/10/2017 do bị cáo C, phiếu thu đề ngày 20/10/2017 và ngày 15/11/2017 (BL 117 – 121) do C cung cấp thể hiện việc C đưa tiền cho T4 để thực hiện hợp đồng mua bán hạt điều với T4 lại diễn ra trước thời điểm vay tiền của các cá nhân trên.

Như vậy, mặc dù không còn khả năng chi trả nhưng để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo C đã dùng thủ đoạn gian dối là đưa ra thông tin rằng cần tiền đáo hạn ngân hàng và kinh doanh sản xuất hạt điều, hứa hẹn trả lãi suất nên đã có 08 (tám) bị hại tin tưởng, đồng ý giao cho bị cáo C tổng số tiền là 7.816.780.000 đồng, rồi bị cáo C chiếm đoạt.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên (BL 661 – 718).

Tại kết luận giám định số 09/2019/GĐ-PC09 ngày 25/3/2019 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: Chữ viết họ tên “Vũ Thị T4” tại Hợp đồng đồng mua bán hạt điều số 06/10.2017 ngày 20/10/2017 so với chữ viết đứng tên “Bùi Thị H4” tại các biên bản lời khai, bản tường trình là do cùng một người là Bùi Thị H4 viết ra (BL132 - 133).

Tại Bản Kết luận giám định số 1065/KL-KTHS, ngày 29/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: Nội dung chữ viết và chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị C tại các giấy vay tiền do cùng một người là Trần Thị C ký, viết ra (BL137 – 139).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị C 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Trần Thị C và ông Bùi Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho những người bị hại với tổng số tiền là 7.756.780.000 đồng (bảy tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó:

- Bà Đoàn Thị Đ 434.280.000 đồng (bốn trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng);
- Bà Lê Thị D 1.250.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Bà Trương Thị H2 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng);
- Ông Lê Chân H1 232.500.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng);
- Ông Trần Công Á 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng);
- Ông Lại Văn T1 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng);
- Ông Đặng Bá Q1 3.500.000.000 đồng (ba tỷ, năm trăm triệu đồng);
- Bà Nguyễn Thị H3 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2024, các bị hại là ông Đặng Bá Q1, ông Lại Văn T1, ông Lê Chân H1, bà Lê Thị D, bà Trương Thị H2, ông Trần Công Á, bà Nguyễn Thị H3 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo C và kháng cáo bổ sung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án vì Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm đối với chồng bị cáo là Bùi Văn H5, con bị cáo là Bùi Thị H4 và Bùi Văn P1 vì họ có tham gia viết giấy nhận tiền và trực tiếp nhận

tiền của bị hại; không làm rõ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt đã được sử dụng làm gì để thu hồi, trả lại cho các bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bị cáo C mất cân đối trong vay tiền, nên đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa đảo các bị hại để chiếm đoạt số tiền hơn 07 tỷ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” mà Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo 12 năm tù là chưa phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với kháng cáo bỏ lọt tội phạm xét thấy là có căn cứ, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò của những người liên quan nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Người bào chữa của bị cáo luật sư Trần Thị Thùy T trình bày: Việc vay tiền của bị cáo C, dùng hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản đã được Bản án sơ thẩm là quy kết là có căn cứ. Tôi không tranh luận về tội danh. Tuy nhiên, đối với kháng cáo tăng nặng hình phạt cho bị cáo là không cần thiết, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ nên được tuyên phạt mức án 12 năm tù – đầu khung hình phạt là phù hợp. Đối với kháng cáo bỏ lọt tội phạm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung là không cần thiết, điều này Bản án sơ thẩm cũng đã nhận định rõ ràng. Bị cáo mới chính là người liên hệ, hỏi vay mượn tiền; gia đình bị cáo chỉ là theo yêu cầu của các bị hại ký vào giấy vay tiền để các bị hại yên tâm hơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo đồng ý với lời bào chữa của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Ông Q1 đại diện cho các bị hại trình bày: bị cáo C không thành khẩn khai báo, không có thái độ ăn năn hối cảm, thể hiện sự hợp tác, có thiện chí bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét rõ hành vi của những người trong gia đình của bị cáo C. Các bị hại thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát, đề nghị Hủy án để điều tra bổ sung.

Ông Lại Văn T1 bổ sung: bị cáo có rất nhiều tài sản khác, đã kịp tẩu tán; chồng và con bị cáo là người đang quản lý những tài sản này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị cáo nói lời sau cùng: chồng và con của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. bị cáo nhận thức được lỗi lầm của mình, bị cáo xin lỗi các bị hại. Mong Hội đồng xét xử cho bị cáo cơ hội trở về với gia đình, khắc phục hậu quả gây ra cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo được Tòa án triệu tập là ông Bùi Ngọc H, ông Bùi Đình

P, bà Bùi Thị H4 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo C:

[2.1] Căn cứ lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cùng các tài liệu, vật chứng đã thu thập trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Mặc dù đang còn nợ nhiều người và Ngân hàng, không còn khả năng chi trả nhưng do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo C đã dùng thủ đoạn gian dối, cố tình đưa ra thông tin không đúng sự thật rằng đang cần tiền để đáo hạn Ngân hàng và hứa hẹn trả lãi suất cao làm cho các bị hại tin tưởng và giao tiền cho bị cáo. Để cho các bị hại tin tưởng, bị cáo C sử dụng số tiền vay của cá nhân này để trả lãi và trả một phần tiền gốc cho cá nhân khác. Khi các bị hại yêu cầu trả tiền, bị cáo C tiếp tục nói dối Ngân hàng chưa giải ngân cho vay, chưa thu được tiền hàng nên chưa có tiền trả để kéo dài thời gian rồi chiếm đoạt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 7.816.780.000 đồng, cụ thể: chiếm đoạt của bà Đ 444.280.000 đồng, bà D 1.250.000.000 đồng, bà H2 700.000.000 đồng; ông H1 232.500.000 đồng; ông A 500.000.000 đồng; ông T1 790.000.000 đồng; ông Q1 3.500.000.000 đồng và bà H3 400.000.000 đồng.

[2.2] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ; đồng thời xâm phạm đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện; hành vi phạm tội của bị cáo đã bị Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm tuyên xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị hại:

[3.1] Căn cứ kết quả điều tra và tranh luận tại phiên tòa cho thấy: trong quá trình hỏi vay tiền hòng chiếm đoạt tiền của bị hại thì bị cáo C có nhờ Bùi Thị H4 và Bùi Văn P1 là con của bị cáo C viết giấy nhận tiền và nhận tiền của bị hại nhưng chứng cứ trong hồ sơ thể hiện Hiên, P1 không biết bị cáo thỏa thuận vay tiền như thế nào và sử dụng tiền vào mục đích gì, không được hưởng lợi ích gì từ hành vi trên. Các bị hại cũng thừa nhận chỉ thỏa thuận cho bị cáo C và Bùi Văn Q2 vay tiền nên Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định không có căn cứ xử lý Bùi Thị H4, Bùi Văn P1 trong vụ án là có cơ sở.

[3.2] Đối với Bùi Văn H5 có ký giấy vay tiền của các bị hại là bà D, ông Q2, ông T1 và tại Biên bản lấy lời khai của ông H5 (BL 721, 722, 723), ông H5 khai: “*giao dịch vay số tiền 3,5 tỉ đồng của ông Q2 diễn ra tại nhà của ông Q2, tôi vay số tiền nêu trên vào ngày 30/5/2018, khi vay thì tôi là người viết giấy vay mượn tiền với ông Q2, khi vay thì chỉ có vợ chồng tôi và vợ chồng ông Q2 chứng*

kiến. Hình thức giao tiền vay thì ông Q2 giao tiền mặt cho tôi...”; “Khi vay số tiền 3,5 tỉ đồng từ ông Q2 thì tôi có nói với ông Q2 là cần vay tiền để đi đáo hạn ngân hàng, ngoài ra không nói gì khác và cũng không đưa ra giấy tờ gì, tài liệu gì khác. Số tiền vay của ông Q2 tôi dùng để trả nợ; cụ thể, trả cho công ty T6 có địa chỉ tại xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước mà người nhận tiền trực tiếp là anh Trương Văn T2, giám đốc công ty T6 số tiền là 2.500.000.000đ(hai tỉ năm trăm triệu đồng)...Trả cho cháu của tôi là T3 (không rõ họ tên, địa chỉ); khi trả không có viết giấy tờ gì...”; “tôi H5 khai trước khi vay tiền của ông Q2 do tôi bị các chủ nợ khác đòi gay gắt nên tôi mới nói với ông Q2 là cần vay số tiền 3,5 tỉ đồng để đáo hạn ngân hàng nhưng thực chất tôi đã dùng trả nợ bớt một phần... vấn đề vay nợ của ông Q2 để đáo hạn ngân hàng nhưng thực tế tôi dùng để trả nợ cho người khác thì tôi đã bội tín, nói không đúng mục đích khi vay tiền với ông Q2” và “Khi vay tiền của ông Q2 thì gia đình tôi không có nguồn thu nhập nào khác và cũng không có tài sản nào để đảm bảo vấn đề trả nợ cho ông Q2 vì khi đó gia đình vẫn sản xuất nhưng sản xuất cần chừng, còn về tài sản, đất đai gia đình tôi đã thế chấp vay vốn ngân hàng...”.

[3.3] Lời khai của ông H5 phù hợp với lời khai của bị cáo C và lời khai của ông Q2 (bị hại) đều khẳng định: Bùi Văn H5 cùng C trực tiếp đến thỏa thuận vay tiền của ông Q2. Khi vay tiền, H5 nói là vay tiền đi đáo hạn ngân hàng nhưng ngay trong cùng ngày thì bị cáo C và H5 không đi đáo hạn mà đem trả tiền cho ông Trương Văn T2, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước số tiền 2.500.000.000 đồng; trả nợ cho ông Võ Văn T3, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định “*Chấm không có sự trao đổi, bàn bạc với H5 để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại mà là do bị cáo C tự thực hiện nên không đề cập xử lý*” đối với H5 là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3.4] Ngoài ra, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: số tiền vay của ông Q2 bị cáo C và H5 khai đã trả hết cho ông T2 và ông T3. Ông T2 và ông T3 cũng thừa nhận: ngày 30/5/2018, bị cáo C, H5 đã trả tiền cho hai ông đúng như lời khai của C và H5 nhưng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không đưa ông T2, ông T3 vào tham gia tố tụng để làm rõ vấn đề này là có thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung.

[3.5] Đối với việc ngày 02/7/2018, vợ chồng bị cáo C, ông H5 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có giấy chứng nhận số BN95984 với ông M, do trước đó bị cáo C, ông H5 nợ ông M tổng số tiền 9.100.000.000 đồng, ngày 30/5/2018 ông M cho vay thêm 3.500.000.000 đồng với mục đích sau khi trả nợ ngân hàng, rút sổ đất ra sẽ sang nhượng lại thửa đất, nhà ở và nhà xưởng cho ông M để cản trừ số tiền nợ; và Hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất có giấy chứng nhận số AK877808 và AM586594 đều tọa lạc tại xã T, huyện B giữa bị cáo C, ông H5 với ông S, do trước đó bị cáo C, ông H5 nợ ông S số tiền 3.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/7/2018, ông S cho bị cáo C vay thêm số

tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích để bị cáo C trả nợ Ngân hàng và giải chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; sau đó chuyển nhượng cho ông Trần Văn S để cấn trừ nợ: các hành vi này không phải là hành vi tẩu tán tài sản nên không xử lý trong vụ án như Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị hại là ông Đặng Bá Q1, ông Lại Văn T1, ông Lê Chân H1, bà Lê Thị D, bà Trương Thị H2, ông Trần Công Á, bà Nguyễn Thị H3 và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, hủy bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ trách nhiệm hình sự của Bùi Văn H5 và xác định rõ số tiền bị cáo C chiếm đoạt của bị hại đã sử dụng vào mục đích gì để có căn cứ thu hồi, trả lại cho người bị hại theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

[5] Do hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án nên không xét yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo C của các bị hại cũng như phân trách nhiệm dân sự của bị cáo và ông H5; các nội dung về tang vật, án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi vụ án được xét xử lại theo trình tự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đặng Bá Q1, ông Lại Văn T1, ông Lê Chân H1, bà Lê Thị D, bà Trương Thị H2, ông Trần Công Á và bà Nguyễn Thị H3 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Khoản Điều 355, Điều 358 Bộ Luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị hại là ông Đặng Bá Q1, ông Lại Văn T1, ông Lê Chân H1, bà Lê Thị D, bà Trương Thị H2, ông Trần Công Á và bà Nguyễn Thị H3; hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý, điều tra, xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: người kháng cáo ông Đặng Bá Q1, ông Lại Văn T1, ông Lê Chân H1, bà Lê Thị D, bà Trương Thị H2, ông Trần Công Á và bà Nguyễn Thị H3 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Trần Văn Đạt

Nguyễn Thị Cúc